

Số: /SNNMT-TL
V/v triển khai điều tra, cập nhật Bộ chỉ số
Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn
trên địa bàn tỉnh năm 2025

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2025

Kính gửi: UBND các xã và đặc khu Lý Sơn

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Thực hiện Công văn số 1492/TL-NS ngày 09/10/2024 của Cục Thủy lợi (*nay là Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi*) về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL về Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn; Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị UBND các xã và đặc khu Lý Sơn triển khai thực hiện Nhiệm vụ Điều tra, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, cụ thể như sau:

I. Triển khai thực hiện quy định Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn thực hiện

1. UBND các xã, đặc khu Lý Sơn chỉ đạo Phòng Kinh tế triển khai thực hiện nội dung Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn, Tài liệu hướng dẫn ban hành tại Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Công văn số 1492/TL-NS ngày 09/10/2024 của Cục Thủy lợi (*có kèm theo*) và nội dung triển khai thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại văn bản này.

2. UBND các xã, đặc khu Lý Sơn phối hợp, yêu cầu Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế khu vực (*thuộc Sở Y tế*) theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra chất lượng nước, cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ và Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 03/6/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (*viết tắt là Quy chuẩn kỹ thuật địa phương*); chỉ đạo Phòng Văn hóa – Xã hội cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho phòng Kinh tế để tổng hợp vào báo cáo Bộ Chỉ số cấp xã.

II. Triển khai thực hiện điều tra các chỉ số, sử dụng các Biểu mẫu

1. Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn gồm 06 chỉ số:

- Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).
- Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:
 - + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập

trung.

+ Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (%).

- Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%), bao gồm:

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.

+ Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (lít/người/ngày đêm).

- Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%).

2. Các thông tin, Biểu mẫu cấp thôn, UBND xã điều tra, báo cáo hằng năm

a) *Đối với cấp thôn*: Biểu mẫu số 1 - Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình trên địa bàn thôn.

b) *Đối với UBND xã, đặc khu Lý Sơn*:

- Biểu mẫu số 2: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn xã;

- Biểu mẫu số 5: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT trên địa bàn xã;

- Biểu mẫu số 6: Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT trên địa bàn xã.

(Kèm theo các file Biểu mẫu đã cập nhật theo Công văn số 1492/TL-NS ngày 09/10/2024 của Cục Thủy lợi và Hướng dẫn sử dụng các biểu mẫu theo Công văn này)

3. Nội dung thực hiện

UBND các xã và đặc khu Lý Sơn chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc xã, đặc khu một số nội dung cụ thể sau:

a) *Đối với Phòng Kinh tế*:

- Chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ cấp thôn điều tra, thu thập bộ chỉ số, điền thông tin, số liệu vào Biểu mẫu số 1 (*cung cấp Biểu mẫu cho cán bộ cấp thôn*); kiểm tra tiến độ thực hiện, rà soát số liệu điều tra bảo đảm các thông tin bộ chỉ số đúng, đủ theo quy định.

- Tiếp nhận kết quả điều tra cán bộ cấp thôn, tổng hợp số liệu tình hình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn xã hằng năm theo Biểu mẫu số 2.

- Điều tra, cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo Biểu mẫu số 5.

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn xã theo Biểu mẫu số 6.

- Tổ chức thực địa nhằm kiểm tra và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập, cập nhật thông tin Bộ chỉ số của thôn.

- Tổng hợp kết quả điều tra Bộ chỉ số cấp xã, bao gồm các Biểu mẫu số 1, 2, 5, 6 cấp xã đúng, đủ thông tin theo quy định, hướng dẫn (*kèm theo file dữ liệu định excel*); báo cáo và trình UBND cấp xã phê duyệt; gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Chi cục Thủy lợi*)¹ gồm biểu giấy và file excel **chậm nhất ngày 15/12/2025**. Các số liệu đầu vào và báo cáo tổng hợp phải được theo dõi lưu trữ tại Xã, đặc khu Lý Sơn.

b) Đối với Phòng Văn hóa – Xã hội:

Phối hợp với Trung tâm Y tế khu vực, các đơn vị quản lý công trình nước sạch cung cấp số liệu về kiểm định chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho Phòng Kinh tế để tổng hợp vào báo cáo Bộ chỉ số cấp xã.

4. Về kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ điều tra, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025 sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền bố trí 860.773.461 đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường đang tổ chức lập, phê duyệt dự toán nhiệm vụ Điều tra, cập nhật Bộ chỉ số, đồng thời trình cấp có thẩm quyền bổ sung thêm kinh phí để đủ thực hiện. Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ thực hiện dự toán, chi hỗ trợ tiền công, các chi phí thực hiện điều tra, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn cho UBND các xã và đặc khu Lý Sơn (chỉ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra) theo dự toán kinh phí được duyệt.

Đề nghị UBND các xã và đặc khu Lý Sơn quan tâm, khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD Sở (A. Huân);
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh;
- Lưu VT, TL.ttc

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Trần Huân

¹ Thông tin liên hệ: Ông Trần Đình Chương, chuyên viên Phòng Thủy lợi, cấp NSNT, Chi cục Thủy lợi tỉnh.
Số điện thoại liên hệ: 0968.719.739

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2025
 Thôn (Xóm), xã, tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT***	Công trình CNQMHGD****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn A	1	1	1	1	
2	Nguyễn B		1	1		1
3	Nguyễn C	1		1		1
4	Nguyễn D			0		1
	Tổng	2	2	3	1	3

Ghi chú:

* Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); **Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.

CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.

Hướng dẫn:

- Cột (3): Đánh số 1 vào dòng tương ứng, nếu là hộ nghèo
 - Cột (4), (5): Đánh số 1 vào các ô tương ứng; nếu hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả hai; hộ nào chưa được sử dụng nước sạch - HVS thì đánh số 0
 - Cột (6), (7): Đánh số 1 vào ô tương ứng; nếu hộ nào sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất.
- Công trình cấp nước HGD gồm: Giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ.

Biểu mẫu số 2: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2025
 Xã....., tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	A	4	2	1	25,00	1	25,00	1	25,00	0	0,00	50,00	25,00	1	25,00	1	25,00	2	50,00	1	25,00	75,00	50,00
2																							
3																							
4																							
	Tổng	4	2	1	25,00	1	25,00	1	25,00	0	0,00	50,00	25,00	1	25,00	1	25,00	2	50,00	1	25,00	75,00	50,00

Hướng dẫn:

- Các Cột (6), (8), (10), (12), (16), (18), (20), (22): Chia tỷ lệ (Số hộ/ Tổng số hộ x 100)
- Cột (13) = (6) + (10)
- Cột (14) = (8) + (12)
- Cột (23) = (16) + (20)
- Cột (24) = (18) + (22)

Biểu mẫu số 5: Cấp xã
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối***					Sản lượng nước bình quân (m ³ /ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nối ***				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Công trình A	1		10	20	8	15	75,00	8	121				1		
2	Công trình B		1	15	30	10	20	66,67	10	114		1				
3																
4																
	Tổng															

Ghi chú:

*Cấp xã cập nhật công trình trong xã

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

***Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

Hướng dẫn:

- Các Cột (3, 4, 13, 14, 15, 16, 17): Đánh số 1 vào ô tương ứng
- Cột (9): Chia tỷ lệ (Sử dụng thực tế (7), (8)/ Thiết kế (5), (6)) x 100
- Cột (10): Tính trung bình 3 tháng gần nhất
- Cột (11): Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (11) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ)

Biểu mẫu số 6: Cấp xã
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐ BV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
	Tổng																					

Ghi chú:

*** Cách đánh giá các Tiêu chí**

- Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn
- Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế khu vực theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành
- Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Bảng 5 để đánh giá
- Riêng Tiêu chí (5) được đánh giá là đạt như sau:
- Công trình có quy mô lớn, vừa hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:
 - + Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;
 - + Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;
- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ng.đ) và rất nhỏ (dưới 100m³/ng.đ): Yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

*** Cách đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình như sau:**

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến < 70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

Hướng dẫn:

- Cột (3): Cho những thôn nào trong xã, xã nào trong huyện/ tỉnh
- Từ cột (4) đến cột (17): Đánh số điểm tương ứng vào ô
- Cột (18): Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/ TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền
- Cột (19): Tổng của các cột từ cột (4) đến cột (17)
- Các cột (20, 21, 22, 23): Đánh số 1 vào ô tương ứng với số điểm ở phần Ghi chú